

QUỐC HỘI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Luật số: 29/2009/QH12

LUẬT
quản lý nợ công

Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 1992 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị quyết số 51/2001/QH10;

Quốc hội ban hành Luật quản lý nợ công.

Chương I
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG**Điều 1.** Phạm vi điều chỉnh

1. Luật này quy định về quản lý nợ công, bao gồm hoạt động vay, sử dụng vốn vay, trả nợ và nghiệp vụ quản lý nợ công.

2. Nợ công được quy định trong Luật này bao gồm:

- a) Nợ chính phủ;
- b) Nợ được Chính phủ bảo lãnh;
- c) Nợ chính quyền địa phương.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Luật này được áp dụng đối với tổ chức, cá nhân có liên quan đến hoạt động vay,

sử dụng vốn vay, trả nợ và quản lý nợ công.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Luật này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Nợ là khoản phải hoàn trả, bao gồm khoản gốc, lãi, phí và chi phí khác có liên quan tại một thời điểm, phát sinh từ việc vay của chủ thể được phép vay vốn theo quy định của pháp luật Việt Nam.

2. Nợ chính phủ là khoản nợ phát sinh từ các khoản vay trong nước, nước ngoài, được ký kết, phát hành nhân danh Nhà nước, nhân danh Chính phủ hoặc các khoản vay khác do Bộ Tài chính ký kết, phát hành, ủy quyền phát hành theo quy định của pháp luật. Nợ chính phủ không bao gồm khoản nợ do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam phát hành nhằm thực hiện chính sách tiền tệ trong từng thời kỳ.

3. Nợ được Chính phủ bảo lãnh là khoản nợ của doanh nghiệp, tổ chức tài chính, tín dụng vay trong nước, nước ngoài được Chính phủ bảo lãnh.

4. Nợ chính quyền địa phương là khoản nợ do Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi chung là Ủy ban nhân dân cấp tỉnh) ký kết, phát hành hoặc ủy quyền phát hành.

5. Nợ nước ngoài của quốc gia là tổng các khoản nợ nước ngoài của Chính phủ, nợ được Chính phủ bảo lãnh, nợ của doanh nghiệp và tổ chức khác được vay theo phương thức tự vay, tự trả theo quy định của pháp luật Việt Nam.

6. Vay là quá trình tạo ra nghĩa vụ trả nợ thông qua việc ký kết và thực hiện hiệp định, hợp đồng, thỏa thuận vay (sau đây gọi chung là thỏa thuận vay) hoặc phát hành công cụ nợ.

7. Người vay là bên vay trong thỏa thuận vay hoặc là người phát hành công cụ nợ, có trách nhiệm hoàn trả vốn cho bên cho vay theo đúng các điều kiện, điều khoản của thỏa thuận vay hoặc phát hành.

8. Người vay lại vốn vay của Chính phủ (sau đây gọi chung là người vay lại) là doanh nghiệp, tổ chức tài chính, tín dụng, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ký thỏa thuận vay lại và nhận nợ với cơ quan cho vay lại để sử dụng nguồn vốn vay của Chính phủ theo cơ chế cho vay lại.

9. Người được bảo lãnh là người vay được Chính phủ bảo lãnh. Người được bảo lãnh bao hàm cả người nhận chuyển nhượng, người nhận chuyển giao hợp

pháp của người vay được người bảo lãnh chấp thuận.

10. Khoản vay ngắn hạn là khoản vay có kỳ hạn dưới một năm.

11. Khoản vay trung - dài hạn là khoản vay có kỳ hạn từ một năm trở lên.

12. Vay nước ngoài là khoản vay ngắn hạn, trung - dài hạn phải trả lãi hoặc không phải trả lãi do Nhà nước, Chính phủ, doanh nghiệp và tổ chức khác của Việt Nam vay của chính phủ nước ngoài, vùng lãnh thổ, tổ chức tài chính quốc tế, tổ chức và cá nhân nước ngoài.

13. Vay hỗ trợ phát triển chính thức (vay ODA) là khoản vay nhân danh Nhà nước, Chính phủ Việt Nam từ nhà tài trợ là chính phủ nước ngoài, tổ chức tài trợ song phương, tổ chức liên quốc gia hoặc tổ chức liên chính phủ có yếu tố không hoàn lại (thành tố ưu đãi) đạt ít nhất 35% đối với khoản vay có ràng buộc, 25% đối với khoản vay không ràng buộc.

14. Vay ưu đãi là khoản vay có điều kiện ưu đãi hơn so với vay thương mại nhưng thành tố ưu đãi chưa đạt tiêu chuẩn của vay ODA.

15. Vay thương mại là khoản vay theo điều kiện thị trường.

16. Công cụ nợ là tín phiếu, hối phiếu, trái phiếu, công trái và công cụ khác làm phát sinh nghĩa vụ trả nợ.

17. Trái phiếu chính phủ là loại trái phiếu do Bộ Tài chính phát hành nhằm huy động vốn cho ngân sách nhà nước hoặc huy động vốn cho công trình, dự án đầu tư cụ thể.

18. Trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh là loại trái phiếu có kỳ hạn từ một năm trở lên, do doanh nghiệp phát hành nhằm huy động vốn cho dự án đầu tư theo chỉ định của Thủ tướng Chính phủ và được Chính phủ bảo lãnh.

19. Trái phiếu chính quyền địa phương là loại trái phiếu có kỳ hạn từ một năm trở lên, do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phát hành hoặc ủy quyền phát hành nhằm huy động vốn cho công trình, dự án đầu tư của địa phương.

20. Trả nợ là việc thanh toán khoản nợ đến hạn phải trả, bao gồm khoản gốc, lãi, phí và chi phí khác có liên quan phát sinh từ việc vay.

21. Đảo nợ là việc vay mới để trả một hoặc nhiều khoản nợ hiện có.

22. Cơ cấu lại khoản nợ là việc thực hiện nghiệp vụ nhằm thay đổi điều kiện, điều khoản của khoản nợ hiện có mà không tạo ra nghĩa vụ trả nợ mới.

23. Cơ cấu lại danh mục nợ là việc thực hiện nghiệp vụ nhằm cơ cấu lại từng khoản nợ trong danh mục nợ, bao gồm đảo nợ, chuyển đổi, mua bán lại nợ, hoán đổi đồng tiền, lãi suất và các nghiệp vụ

khác để giảm thiểu nghĩa vụ trả nợ, hạn chế rủi ro.

24. Xử lý nợ là việc thực hiện biện pháp để giải quyết khoản nợ khi gặp khó khăn trong trả nợ, không trả được nợ.

25. Cơ quan cho vay lại là Bộ Tài chính hoặc tổ chức tài chính, tín dụng được Bộ Tài chính ủy quyền thực hiện việc cho vay lại nguồn vốn vay nước ngoài của Chính phủ.

26. Bảo lãnh chính phủ là cam kết của Chính phủ với người cho vay về việc thực hiện nghĩa vụ trả nợ trong trường hợp đến hạn trả nợ mà người vay không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ trả nợ.

27. Nghĩa vụ nợ dự phòng là nghĩa vụ nợ chưa phát sinh nhưng có thể phát sinh khi xảy ra ít nhất một trong các điều kiện đã được xác định trước.

28. Hạn mức vay là mức trần số tiền vay ròng (số tiền vay thực nhận trừ số trả nợ gốc) hàng năm.

29. Hạn mức nợ trên tổng sản phẩm quốc dân (GDP) là mức trần tỷ lệ giữa số dư nợ tại từng thời điểm với GDP.

Điều 4. Nội dung quản lý nhà nước về nợ công

1. Xây dựng, ban hành và tổ chức thực hiện văn bản quy phạm pháp luật về quản lý nợ công.

2. Xây dựng, ban hành chỉ tiêu an toàn về nợ, mục tiêu, định hướng huy động, sử dụng vốn vay và quản lý nợ công trong từng giai đoạn; hệ thống các chỉ tiêu giám sát nợ chính phủ, nợ công, nợ nước ngoài của quốc gia và kế hoạch vay, trả nợ chi tiết hàng năm.

3. Tổ chức huy động, phân bổ, sử dụng vốn vay và quản lý nợ công đúng mục đích, hiệu quả, bảo đảm thực hiện đầy đủ nghĩa vụ trả nợ.

4. Giám sát việc huy động, phân bổ, sử dụng vốn vay, trả nợ, quản lý nợ công, quản lý rủi ro tài khóa, bảo đảm an toàn nợ và an ninh tài chính quốc gia.

5. Đánh giá hiệu quả sử dụng vốn vay, hiệu quả quản lý nợ công.

6. Tổng hợp, báo cáo, công bố thông tin về nợ công.

7. Tuyên truyền, phổ biến chính sách, pháp luật về quản lý nợ công.

8. Thanh tra, kiểm tra việc thực hiện pháp luật về quản lý nợ công.

9. Xử lý vi phạm, giải quyết khiếu nại, tố cáo trong việc thực hiện pháp luật về quản lý nợ công.

10. Tổ chức đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ quản lý nợ công.

11. Hợp tác quốc tế trong quản lý nợ công.

Điều 5. Nguyên tắc quản lý nợ công

1. Nhà nước quản lý thống nhất, toàn diện nợ công, từ việc huy động, phân bổ, sử dụng vốn vay đến việc trả nợ.

2. Bảo đảm an toàn nợ trong giới hạn được cấp có thẩm quyền phê duyệt, bảo đảm an ninh tài chính quốc gia và cân đối vĩ mô nền kinh tế.

3. Bảo đảm hiệu quả trong việc vay vốn và sử dụng vốn vay; không vay ngắn hạn để đầu tư dài hạn. Vốn vay thương mại nước ngoài chỉ sử dụng cho các chương trình, dự án có khả năng thu hồi vốn trực tiếp và bảo đảm khả năng trả nợ.

4. Người vay chịu trách nhiệm thực hiện đầy đủ nghĩa vụ trả nợ đối với khoản vay.

5. Công khai, minh bạch trong việc huy động, phân bổ, sử dụng vốn vay, trả nợ và quản lý nợ công. Chương trình, dự án sử dụng vốn vay của Chính phủ, chính quyền địa phương phải được kiểm toán bởi Kiểm toán Nhà nước hoặc kiểm toán độc lập.

6. Mọi nghĩa vụ nợ của Chính phủ được đối xử bình đẳng.

Điều 6. Những hành vi bị cấm trong quản lý nợ công

1. Huy động vốn không đúng thẩm quyền, mục đích.

2. Quyết định cho vay, cho vay lại, cấp bảo lãnh chính phủ không đúng thẩm quyền, mục đích, đối tượng.

3. Sử dụng vốn vay trái phép, sai mục đích, lãng phí.

4. Lợi dụng chức vụ, quyền hạn để chiếm đoạt, chiếm dụng, gây thất thoát vốn vay.

5. Thông đồng, thiếu trách nhiệm trong công tác thẩm định.

6. Cản trở hoạt động giám sát, thanh tra, kiểm tra và xử lý vi phạm việc thực hiện pháp luật về quản lý nợ công.

7. Không cung cấp hoặc cung cấp không đầy đủ, kịp thời, chính xác thông tin về nợ công theo quy định của pháp luật.

Chương II

NHIỆM VỤ, QUYỀN HẠN CỦA QUỐC HỘI, CHÍNH PHỦ, CÁC CƠ QUAN NHÀ NƯỚC KHÁC VÀ TRÁCH NHIỆM CỦA TỔ CHỨC, CÁ NHÂN TRONG QUẢN LÝ NỢ CÔNG

Điều 7. Nhiệm vụ, quyền hạn của Quốc hội

1. Quyết định các chỉ tiêu an toàn về nợ trong kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm năm, bao gồm:

- a) Nợ công so với GDP;
- b) Nợ nước ngoài của quốc gia so với GDP;
- c) Trả nợ chính phủ so với tổng thu ngân sách nhà nước;

d) Nghĩa vụ trả nợ nước ngoài của quốc gia so với tổng kim ngạch xuất khẩu.

2. Quyết định mục tiêu, định hướng huy động, sử dụng vốn vay và quản lý nợ công trong từng giai đoạn năm năm nhằm bảo đảm chỉ tiêu an toàn về nợ.

3. Quyết định tổng mức, cơ cấu vay và trả nợ hàng năm của Chính phủ gắn với dự toán ngân sách nhà nước.

4. Quyết định chủ trương đầu tư đối với dự án, công trình quan trọng quốc gia từ nguồn vốn vay của Chính phủ.

5. Giám sát việc huy động, phân bổ, sử dụng vốn vay, trả nợ và quản lý nợ công.

Điều 8. Nhiệm vụ, quyền hạn của Chính phủ

1. Thống nhất quản lý nhà nước về nợ công, phân công trách nhiệm của từng cơ quan và trách nhiệm phối hợp giữa các cơ quan quản lý ngành và địa phương trong quản lý nợ công.

2. Trình Quốc hội quyết định các chỉ tiêu an toàn về nợ; mục tiêu, định hướng huy động, sử dụng vốn vay và quản lý nợ công trong từng giai đoạn năm năm; tổng mức, cơ cấu vay và trả nợ hàng năm của Chính phủ gắn với dự toán ngân sách nhà nước.

3. Quyết định chính sách, giải pháp cụ thể nhằm thực hiện các chỉ tiêu an toàn về nợ quy định tại khoản 1 Điều 7 của Luật này.

4. Phê duyệt đề án phát hành trái phiếu quốc tế của Chính phủ; quyết định việc đàm phán, ký kết điều ước quốc tế về vay nước ngoài của Chính phủ.

5. Tổ chức thanh tra, kiểm tra về huy động, phân bổ, sử dụng vốn vay, trả nợ và quản lý nợ công; báo cáo Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội về sử dụng vốn vay, quản lý nợ công và việc thực hiện dự án, công trình quan trọng quốc gia, chương trình phát triển kinh tế - xã hội quan trọng khác sử dụng vốn vay của Chính phủ.

Điều 9. Nhiệm vụ, quyền hạn của Thủ tướng Chính phủ

1. Phê duyệt kế hoạch vay, trả nợ chi tiết hàng năm trên cơ sở tổng mức, cơ cấu vay và trả nợ hàng năm của Chính phủ được Quốc hội quyết định theo quy định tại khoản 3 Điều 7 của Luật này, bao gồm các nội dung chủ yếu sau:

a) Kế hoạch vay của Chính phủ theo nguồn vay trong nước, vay nước ngoài và mục tiêu sử dụng nhưng không bao gồm các khoản vay ngắn hạn để bù đắp thiếu hụt tạm thời của ngân sách nhà nước;

b) Kế hoạch trả nợ của Chính phủ nhưng không bao gồm trả nợ cho các khoản vay ngắn hạn để bù đắp thiếu hụt tạm thời của ngân sách nhà nước;

c) Hạn mức vay thương mại nước ngoài và bảo lãnh vay nước ngoài của Chính phủ hàng năm.

2. Phê duyệt chương trình quản lý nợ trung hạn cho giai đoạn ba năm liên kế nhằm cụ thể hóa mục tiêu, định hướng huy động, sử dụng vốn vay và quản lý nợ công được Quốc hội quyết định theo quy định tại khoản 2 Điều 7 của Luật này, bao gồm các nội dung chủ yếu sau:

a) Cân đối nhu cầu vay vốn trong nước và nước ngoài;

b) Dự báo tỷ lệ nợ công trên GDP hàng năm;

c) Dự báo tỷ lệ nợ nước ngoài của quốc gia trên GDP hàng năm;

d) Dự báo hạn mức vay thương mại nước ngoài và bảo lãnh vay nước ngoài của Chính phủ hàng năm;

đ) Giải pháp, phương thức huy động vốn vay;

e) Nguồn và phương thức trả nợ;

g) Giải pháp xử lý nợ, cơ cấu lại khoản nợ, danh mục nợ;

h) Chính sách, văn bản quy phạm pháp luật cần ban hành nhằm nâng cao hiệu quả quản lý nợ công.

3. Phê duyệt danh mục yêu cầu tài trợ vốn ODA.

4. Quyết định nội dung điều ước quốc tế về vay nước ngoài của Chính phủ.

5. Phê duyệt đề án phát hành trái phiếu chính phủ để huy động vốn cho công trình, dự án đầu tư trong nước, đề

án huy động và kế hoạch sử dụng vốn vay thương mại nước ngoài.

6. Phê duyệt đề án xử lý nợ, cơ cấu lại khoản nợ, danh mục nợ.

7. Quyết định cấp phát hoặc cho vay lại đối với chương trình, dự án sử dụng vốn vay nước ngoài của Chính phủ.

8. Quyết định cấp bảo lãnh chính phủ.

9. Chỉ đạo công tác thanh tra, kiểm tra việc thực hiện pháp luật về quản lý nợ công.

Điều 10. Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Tài chính

1. Giúp Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về nợ công.

2. Chủ trì xây dựng mục tiêu, định hướng huy động, sử dụng vốn vay và quản lý nợ công trong từng giai đoạn năm năm; chương trình quản lý nợ trung hạn; hệ thống các chỉ tiêu giám sát nợ chính phủ, nợ công, nợ nước ngoài của quốc gia và kế hoạch vay, trả nợ chi tiết hàng năm của Chính phủ trình cấp có thẩm quyền phê duyệt.

3. Tổ chức thực hiện hạn mức nợ công, hạn mức vay thương mại nước ngoài và bảo lãnh chính phủ.

4. Tổ chức đàm phán, ký kết thỏa thuận vay nước ngoài theo phân công của Chính phủ.

5. Là đại diện chính thức cho người vay đối với các khoản vay nước ngoài

nhân danh Nhà nước, Chính phủ, trừ các khoản vay do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được ủy quyền đàm phán, ký kết; thực hiện các giao dịch về nợ của Chính phủ.

6. Tổ chức đàm phán, ký kết các thỏa thuận bảo lãnh chính phủ; là đại diện chính thức cho người bảo lãnh đối với các khoản bảo lãnh chính phủ.

7. Chủ trì xây dựng đề án phát hành trái phiếu quốc tế của Chính phủ trình Chính phủ phê duyệt.

8. Chủ trì xây dựng đề án phát hành trái phiếu chính phủ để huy động vốn cho công trình, dự án đầu tư trong nước, đề án huy động và kế hoạch sử dụng vốn vay thương mại nước ngoài trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

9. Tổ chức phát hành trái phiếu chính phủ trong nước và trái phiếu quốc tế theo kế hoạch hoặc đề án đã được phê duyệt.

10. Thực hiện vay để bù đắp thiếu hụt tạm thời của ngân sách trung ương từ các nguồn tài chính hợp pháp trong nước.

11. Quản lý các khoản vay của Chính phủ, bao gồm:

a) Xây dựng, ban hành chế độ quản lý tài chính đối với các khoản vay;

b) Thực hiện cấp phát từ nguồn vốn vay của Chính phủ cho các chương trình, dự án đầu tư và các mục tiêu khác đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt;

hướng dẫn và tổ chức cho vay lại nguồn vốn vay nước ngoài của Chính phủ.

12. Thẩm định hồ sơ đề nghị cấp bảo lãnh chính phủ, đề án phát hành trái phiếu trong nước, trái phiếu quốc tế được Chính phủ bảo lãnh của doanh nghiệp, tổ chức tài chính, tín dụng để trình Thủ tướng Chính phủ quyết định; thực hiện việc cấp và quản lý bảo lãnh chính phủ.

13. Thực hiện nghĩa vụ trả nợ của Chính phủ và nghĩa vụ của người bảo lãnh đối với các khoản bảo lãnh chính phủ.

14. Quản lý danh mục nợ công, tổ chức việc phân tích nợ bền vững, quản lý rủi ro; đề xuất, trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt và tổ chức thực hiện các đề án xử lý nợ, cơ cấu lại khoản nợ, danh mục nợ.

15. Quản lý Quỹ tích lũy trả nợ.

16. Xây dựng, quản lý cơ sở dữ liệu về nợ công; tổng hợp, báo cáo và công bố thông tin về nợ công.

17. Chủ trì, phối hợp với cơ quan cho vay lại và cơ quan khác có liên quan xác định các điều kiện cho vay lại cụ thể đối với chương trình, dự án sử dụng vốn vay nước ngoài theo quy định của pháp luật.

18. Ủy quyền cho tổ chức tài chính, tín dụng thực hiện việc cho vay lại hoặc

ký kết thỏa thuận cho vay lại với người vay lại trong trường hợp Bộ Tài chính trực tiếp cho vay lại.

19. Theo dõi, thanh tra, kiểm tra, đánh giá việc sử dụng vốn vay của Chính phủ hoặc được Chính phủ bảo lãnh; vay và trả nợ của chính quyền địa phương; quản lý, thu hồi vốn cho vay lại theo các quy định về ủy quyền cho vay lại, thỏa thuận cho vay lại.

20. Phối hợp với Ngân hàng Nhà nước Việt Nam trong việc huy động vốn trong nước, bảo đảm điều hành hiệu quả chính sách tiền tệ - tín dụng.

21. Tham gia với Bộ Kế hoạch và Đầu tư xây dựng, trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt danh mục yêu cầu tài trợ vốn ODA trước khi điều ước quốc tế khung về vay ODA hoặc thỏa thuận danh mục dự án được ký kết.

22. Định kỳ hàng năm hoặc theo yêu cầu, báo cáo cấp có thẩm quyền về tình hình sử dụng vốn vay và quản lý nợ công.

Điều 11. Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Kế hoạch và Đầu tư

1. Theo phân công của Chính phủ, chủ trì xây dựng danh mục yêu cầu tài trợ vốn ODA.

2. Theo phân công, ủy quyền của Thủ tướng Chính phủ, tổ chức vận động, điều phối nguồn vốn ODA, chủ trì đàm phán,

ký kết điều ước quốc tế khung về vay ODA.

3. Theo dõi, đánh giá sau đối với các chương trình, dự án sử dụng nguồn vốn ODA của Chính phủ.

4. Tham gia với Bộ Tài chính trong việc:

a) Xây dựng mục tiêu, định hướng huy động, sử dụng vốn vay và quản lý nợ công trong từng giai đoạn năm năm; chương trình quản lý nợ trung hạn và kế hoạch vay, trả nợ chi tiết hàng năm của Chính phủ;

b) Xây dựng hệ thống các chỉ tiêu giám sát nợ chính phủ, nợ công và nợ nước ngoài của quốc gia;

c) Xây dựng đề án phát hành trái phiếu quốc tế của Chính phủ;

d) Xây dựng đề án phát hành trái phiếu công trình trung ương trong nước, đề án huy động và kế hoạch sử dụng vốn vay thương mại nước ngoài;

đ) Cân đối nguồn vốn ODA trong dự toán ngân sách nhà nước hàng năm cho các chương trình, dự án.

Điều 12. Nhiệm vụ, quyền hạn của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

1. Theo phân công, ủy quyền của Chủ tịch nước hoặc Chính phủ, chủ trì phối hợp với Bộ Tài chính và cơ quan khác có liên quan chuẩn bị nội dung, tiến hành đàm phán, ký kết điều ước quốc tế với

các tổ chức tài chính tiền tệ quốc tế mà Ngân hàng Nhà nước Việt Nam là đại diện và là đại diện chính thức của người vay tại các điều ước quốc tế này.

2. Thẩm định phương án vay lại vốn vay thương mại nước ngoài của Chính phủ theo các chương trình, hạn mức tín dụng và vay thương mại có bảo lãnh chính phủ của tổ chức tài chính, tín dụng.

3. Hướng dẫn và tổ chức đăng ký các khoản vay nước ngoài của doanh nghiệp, tổ chức tài chính, tín dụng được Chính phủ bảo lãnh.

4. Tham gia với Bộ Tài chính trong việc:

a) Xây dựng mục tiêu, định hướng huy động, sử dụng vốn vay và quản lý nợ công trong từng giai đoạn năm năm; chương trình quản lý nợ trung hạn và kế hoạch vay, trả nợ chi tiết hàng năm của Chính phủ;

b) Xây dựng hệ thống chỉ tiêu giám sát nợ chính phủ, nợ công và nợ nước ngoài của quốc gia;

c) Xây dựng phương án huy động vốn trong nước, nước ngoài của Chính phủ gắn với điều hành chính sách tiền tệ - tín dụng.

Điều 13. Nhiệm vụ, quyền hạn của các Bộ, cơ quan ngang Bộ

1. Các Bộ, cơ quan ngang Bộ trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình

thực hiện quản lý nhà nước về nợ công theo phân công của Chính phủ.

2. Phê duyệt đề án vay, phát hành trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh, đề án vay lại vốn vay của Chính phủ theo thẩm quyền trước khi gửi Bộ Tài chính để thẩm định.

3. Theo dõi, thanh tra, kiểm tra việc sử dụng vốn vay, phát hành trái phiếu của các đơn vị trực thuộc và báo cáo, cung cấp thông tin về nợ công.

Điều 14. Nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh

1. Phê duyệt kế hoạch vay, trả nợ chi tiết hàng năm của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, bao gồm:

a) Kế hoạch vay của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh theo nguồn vay trong nước, vay lại vốn vay nước ngoài của Chính phủ và mục đích sử dụng;

b) Kế hoạch trả nợ từ ngân sách cấp tỉnh, nguồn thu hồi từ các dự án đầu tư của địa phương.

2. Quyết định danh mục dự án thuộc cấp tỉnh đầu tư từ nguồn vay lại vốn vay nước ngoài của Chính phủ, nguồn vốn vay trong nước theo quy định của Luật ngân sách nhà nước.

3. Quyết định vay vốn để đầu tư theo quy định của Luật ngân sách nhà nước, đề án vay, phát hành trái phiếu và trả nợ do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình.

4. Giám sát việc vay, vay lại, phát hành trái phiếu, sử dụng vốn vay và trả nợ của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

Điều 15. Nhiệm vụ, quyền hạn của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

1. Lập kế hoạch vay, trả nợ chi tiết hàng năm của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Hội đồng nhân dân cùng cấp phê duyệt.

2. Xây dựng danh mục dự án thuộc cấp tỉnh đầu tư từ nguồn vay lại vốn vay nước ngoài của Chính phủ, nguồn vốn vay trong nước theo quy định của Luật ngân sách nhà nước trình Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định.

3. Xây dựng kế hoạch vay vốn để đầu tư theo quy định của Luật ngân sách nhà nước, đề án vay, phát hành trái phiếu và trả nợ trình Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định và gửi Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư để theo dõi, tổng hợp. Trường hợp vay thông qua phát hành trái phiếu thì đề án phát hành trái phiếu phải được Bộ Tài chính chấp thuận bằng văn bản trước khi thực hiện.

4. Tổ chức phát hành trái phiếu chính quyền địa phương, vay từ các nguồn tài chính hợp pháp khác, vay lại nguồn vốn vay nước ngoài của Chính phủ theo quy định tại Điều 40 của Luật này.

5. Kiểm tra, đôn đốc việc sử dụng vốn vay lại từ nguồn vốn vay của Chính phủ, nguồn vốn phát hành trái phiếu chính

quyền địa phương và thu hồi vốn; báo cáo, cung cấp thông tin về nợ công.

6. Bố trí trong cân đối ngân sách cấp tỉnh, nguồn thu hồi từ các dự án đầu tư của địa phương để bảo đảm trả hết nợ khi đến hạn.

Điều 16. Nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan, tổ chức tiếp nhận, sử dụng vốn vay hoặc được bảo lãnh vay vốn

Cơ quan, tổ chức tiếp nhận, sử dụng vốn vay hoặc được bảo lãnh vay vốn bảo đảm sử dụng vốn vay hiệu quả, đúng mục đích và thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ liên quan phát sinh từ các thỏa thuận vay hoặc bảo lãnh.

Điều 17. Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân quyết định cho vay, cho vay lại, cấp bảo lãnh, thẩm định và tổ chức, cá nhân khác có liên quan

1. Tổ chức, cá nhân quyết định cho vay, cho vay lại, cấp bảo lãnh, thẩm định và tổ chức, cá nhân khác có liên quan trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được giao theo đúng quy định của pháp luật về quản lý nợ công.

2. Trường hợp tổ chức, cá nhân lợi dụng chức vụ, quyền hạn được giao vi phạm điều cấm trong quản lý nhà nước về nợ công thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý theo quy định của pháp luật.

Chương III

QUẢN LÝ NỢ CHÍNH PHỦ

Điều 18. Mục đích vay của Chính phủ

1. Đầu tư phát triển kinh tế - xã hội thuộc nhiệm vụ chi của ngân sách trung ương theo quy định của Luật ngân sách nhà nước.

2. Bù đắp thiếu hụt tạm thời của ngân sách nhà nước từ vay ngắn hạn.

3. Cơ cấu lại khoản nợ, danh mục nợ chính phủ và nợ được Chính phủ bảo lãnh.

4. Cho doanh nghiệp, tổ chức tài chính, tín dụng, chính quyền địa phương vay lại theo quy định của pháp luật.

5. Các mục đích khác nhằm bảo đảm an ninh tài chính quốc gia.

Điều 19. Hình thức vay của Chính phủ

1. Chính phủ vay thông qua phát hành công cụ nợ và ký kết thỏa thuận vay trong phạm vi tổng mức, cơ cấu vay, trả nợ hàng năm của Chính phủ đã được Quốc hội quyết định.

2. Chính phủ vay bằng nội tệ, ngoại tệ, vàng hoặc hàng hóa quy đổi sang nội tệ hoặc ngoại tệ.

Điều 20. Vay trong nước

1. Chính phủ vay trong nước thông qua phát hành công cụ nợ và ký kết thỏa thuận vay.

2. Bộ Tài chính là cơ quan phát hành công cụ nợ của Chính phủ quy định tại khoản 1 Điều này.

3. Bộ Tài chính ký kết thỏa thuận vay trong nước theo kế hoạch vay, trả nợ chi tiết hàng năm của Chính phủ từ nguồn tài chính hợp pháp theo quy định của Luật ngân sách nhà nước.

4. Chính phủ quy định chi tiết việc phát hành công cụ nợ của Chính phủ và quản lý nợ trong nước của Chính phủ.

Điều 21. Vay nước ngoài

1. Chính phủ vay nước ngoài thông qua phát hành trái phiếu quốc tế của Chính phủ và thỏa thuận vay.

2. Bộ Tài chính là cơ quan phát hành trái phiếu quốc tế của Chính phủ. Việc phát hành trái phiếu quốc tế của Chính phủ chỉ được thực hiện khi có đủ các điều kiện sau:

a) Chương trình, dự án sử dụng vốn từ phát hành trái phiếu quốc tế được xác định là trọng điểm quốc gia; chương trình, dự án đầu tư có hiệu quả, đã hoàn thành thủ tục đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư và các quy định của pháp luật có liên quan;

b) Đáp ứng các điều kiện được quy định trong nghị quyết của Chính phủ về phát hành trái phiếu quốc tế;

c) Hồ sơ pháp lý cho việc phát hành trái phiếu quốc tế đã được hoàn thành

theo quy định của pháp luật Việt Nam và thông lệ quốc tế;

d) Điều kiện thị trường quốc tế thuận lợi, bảo đảm thành công với chi phí hợp lý.

3. Việc vay thông qua thỏa thuận vay được thực hiện như sau:

a) Đối với vay ODA, Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì vận động, xây dựng danh mục yêu cầu tài trợ vốn ODA, tổ chức đàm phán, ký kết điều ước quốc tế khung về vay ODA, phân bổ vốn ODA cho chương trình, dự án và quản lý nguồn vốn. Việc tổ chức đàm phán, ký kết thỏa thuận vay cụ thể do Bộ Tài chính chủ trì thực hiện. Trường hợp Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được Chính phủ phân công đàm phán, ký kết thỏa thuận vay thì Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chuyển cho Bộ Tài chính thỏa thuận vay đã được ký kết để Bộ Tài chính tổ chức thực hiện;

b) Đối với vay không theo điều kiện ODA, Bộ Tài chính chủ trì đàm phán, ký kết thỏa thuận vay theo quyết định của Chính phủ. Trường hợp Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được Chính phủ phân công đàm phán, ký kết thỏa thuận vay thì Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chuyển cho Bộ Tài chính thỏa thuận vay đã được ký kết để Bộ Tài chính tổ chức thực hiện;

c) Các thỏa thuận vay cụ thể được ký kết khi chương trình, dự án đầu tư được Quốc hội, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ cho phép sử dụng vốn vay nước ngoài để thực hiện và đã hoàn thành thủ tục đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư và các quy định của pháp luật có liên quan hoặc đề án sử dụng vốn vay cho các mục tiêu khác đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt và nội dung thỏa thuận vay đã được phê duyệt.

4. Việc ký kết và phê duyệt thỏa thuận khung về vay ODA, thỏa thuận vay cụ thể nhân danh Nhà nước thực hiện theo quy định của Luật ký kết, gia nhập và thực hiện điều ước quốc tế; đối với thỏa thuận vay cụ thể khác thực hiện theo quy định sau:

a) Căn cứ kế hoạch vay, trả nợ chi tiết hàng năm và thỏa thuận khung về vay ODA đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt, cơ quan chủ trì đàm phán tổ chức đàm phán nội dung thỏa thuận vay với bên cho vay nước ngoài;

b) Cơ quan chủ trì đàm phán đồng thời xin ý kiến các cơ quan liên quan, trong đó có ý kiến kiểm tra của Bộ Ngoại giao, ý kiến thẩm định của Bộ Tư pháp trình Thủ tướng Chính phủ quyết định việc ký kết thỏa thuận vay.

Chính phủ quy định trình tự, thủ tục ký kết và phê duyệt thỏa thuận vay cụ thể.

5. Chính phủ quy định chi tiết việc quản lý vay nước ngoài của Chính phủ; quản lý, sử dụng vốn ODA.

Điều 22. Sử dụng vốn vay của Chính phủ

1. Vốn vay của Chính phủ được sử dụng như sau:

a) Cấp phát từ nguồn vốn vay trong nước và vay ưu đãi của nước ngoài cho chương trình, dự án đầu tư cơ sở hạ tầng, phúc lợi xã hội và chương trình, dự án thuộc các lĩnh vực khác không có khả năng thu hồi vốn trực tiếp thuộc nhiệm vụ chi của ngân sách nhà nước theo quy định của Luật ngân sách nhà nước;

b) Cho vay lại toàn bộ hoặc một phần từ nguồn vốn vay nước ngoài cho chương trình, dự án đầu tư có khả năng thu hồi một phần hoặc toàn bộ vốn vay, bao gồm cả dự án xây dựng cơ sở hạ tầng phù hợp với định hướng phát triển kinh tế - xã hội của đất nước đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Chính phủ quy định chi tiết việc cho vay lại nguồn vốn vay nước ngoài của Chính phủ;

c) Cơ cấu lại khoản nợ, danh mục nợ theo kế hoạch vay, trả nợ chi tiết hàng năm của Chính phủ, đề án cơ cấu lại nợ đã được phê duyệt.

2. Các điều kiện cho vay lại đối với chương trình, dự án cụ thể về trị giá cho vay lại, đồng tiền nhận nợ, lãi suất, thời

hạn trả nợ, các loại phí thực hiện theo quy định của Chính phủ.

3. Căn cứ vào mục đích của từng khoản vay, Bộ Tài chính trình Thủ tướng Chính phủ quyết định cấp phát hoặc cho vay lại đối với từng chương trình, dự án.

Điều 23. Cơ quan cho vay lại, đối tượng được vay lại

1. Bộ Tài chính trực tiếp hoặc ủy quyền cho tổ chức tài chính, tín dụng thực hiện việc cho vay lại.

2. Đối tượng được vay lại bao gồm:

a) Tổ chức tài chính, tín dụng vay để cho vay tiếp đến người sử dụng theo chương trình tín dụng, hợp phần tín dụng trong chương trình, dự án sử dụng vốn vay nước ngoài;

b) Doanh nghiệp vay để đầu tư cho chương trình, dự án có khả năng thu hồi một phần hoặc toàn bộ vốn vay;

c) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh vay để đầu tư phát triển kinh tế - xã hội thuộc nhiệm vụ chi của ngân sách địa phương.

Điều 24. Điều kiện được vay lại

1. Điều kiện được vay lại đối với tổ chức tài chính, tín dụng bao gồm:

a) Có chương trình, dự án được cấp có thẩm quyền cho phép sử dụng vốn vay và được bên cho vay nước ngoài chấp thuận;

b) Bảo đảm khả năng trả nợ theo phương án tài chính được thẩm định theo quy định của pháp luật;

c) Trường hợp vay lại nguồn vốn vay thương mại nước ngoài của Chính phủ thì phải đạt được hệ số an toàn vốn theo quy định của Chính phủ, trừ ngân hàng chính sách của Nhà nước.

2. Điều kiện được vay lại đối với doanh nghiệp bao gồm:

a) Có chương trình, dự án phù hợp với định hướng phát triển kinh tế - xã hội của đất nước, được cấp có thẩm quyền cho phép sử dụng vốn vay, đã hoàn thành thủ tục đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư và các quy định của pháp luật có liên quan, được bên cho vay nước ngoài chấp thuận;

b) Đủ năng lực thực hiện dự án, bảo đảm khả năng trả nợ theo phương án tài chính được thẩm định theo quy định của pháp luật;

c) Trường hợp vay lại nguồn vốn vay thương mại nước ngoài của Chính phủ phải bảo đảm tối thiểu 20% tổng mức vốn đầu tư là vốn chủ sở hữu. Đối với dự án, công trình quan trọng quốc gia, trọng điểm có tính cấp bách và có tầm quan trọng đặc biệt cho phát triển kinh tế - xã hội của đất nước mà doanh nghiệp chưa đáp ứng đủ điều kiện về vốn chủ sở hữu, Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định miễn áp dụng điều kiện này trong từng trường hợp cụ thể;

d) Tình hình tài chính lành mạnh, không bị lỗ trong ba năm liên kề gần nhất, trừ các khoản lỗ do thực hiện chính sách; tại thời điểm đề nghị vay lại không có nợ quá hạn với các tổ chức tài chính, tín dụng; không có nợ quá hạn liên quan đến các khoản vay lại nguồn vốn vay nước ngoài của Chính phủ và ngân sách nhà nước. Trường hợp doanh nghiệp chưa đủ ba năm hoạt động liên tục thì phải có cam kết của chủ sở hữu hoặc của công ty mẹ về bảo đảm khả năng trả nợ đối với khoản vay lại;

đ) Thực hiện bảo đảm tiền vay cho khoản vay lại theo quy định của pháp luật.

3. Điều kiện được vay lại đối với Ủy ban nhân dân cấp tỉnh bao gồm:

a) Được cấp có thẩm quyền cho phép vay lại từ nguồn vốn vay nước ngoài của Chính phủ;

b) Có dự án đầu tư phát triển kinh tế - xã hội thuộc nhiệm vụ chi của ngân sách địa phương đã hoàn thành thủ tục đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư và các quy định của pháp luật có liên quan;

c) Ngân sách địa phương bảo đảm trả được nợ.

Điều 25. Thẩm định chương trình, dự án vay lại

1. Đối với khoản vay ODA cho vay lại theo chương trình, dự án đầu tư:

a) Trường hợp cơ quan cho vay lại chịu rủi ro tín dụng, cơ quan cho vay lại thẩm định phương án tài chính của chương trình, dự án cho vay lại, năng lực tài chính của người vay lại và báo cáo kết quả thẩm định cho Bộ Tài chính trước khi ký kết thỏa thuận cho vay lại;

b) Trường hợp cơ quan cho vay lại không chịu rủi ro tín dụng, Bộ Tài chính thực hiện cho vay lại thông qua cơ quan cho vay lại căn cứ vào danh mục các dự án được vay lại từ nguồn vốn vay nước ngoài của Chính phủ đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt và kết quả thẩm định phương án tài chính của cơ quan phê duyệt dự án đầu tư.

2. Đối với khoản vay ODA theo chương trình, hạn mức tín dụng:

a) Bộ Tài chính thẩm định phương án sử dụng vốn vay và trả nợ của các tổ chức tài chính, tín dụng tham gia chương trình trước khi ký kết thỏa thuận cho vay lại;

b) Tổ chức tài chính, tín dụng cho vay đến người sử dụng vốn cuối cùng chịu trách nhiệm thẩm định dự án và chọn đối tượng cho vay phù hợp với chương trình tín dụng đã thỏa thuận với nhà tài trợ hoặc người cho vay, đồng thời chịu mọi rủi ro phát sinh từ việc cho vay lại.

3. Đối với khoản vay thương mại của Chính phủ cho doanh nghiệp vay lại, cơ quan cho vay lại chịu trách nhiệm thẩm định lại phương án tài chính của các dự

án cho vay lại, năng lực tài chính của người vay lại và báo cáo kết quả thẩm định cho Bộ Tài chính trước khi ký kết thỏa thuận cho vay lại.

4. Đối với khoản vay thương mại theo chương trình, hạn mức tín dụng:

a) Ngân hàng Nhà nước Việt Nam thẩm định phương án sử dụng vốn vay và trả nợ của các tổ chức tín dụng tham gia chương trình và thông báo kết quả thẩm định cho Bộ Tài chính trước khi Bộ Tài chính ký kết thỏa thuận cho vay lại;

b) Tổ chức tín dụng cho vay đến người sử dụng vốn cuối cùng chịu trách nhiệm thẩm định dự án và chọn đối tượng cho vay phù hợp với chương trình tín dụng đã thỏa thuận với nhà tài trợ hoặc người cho vay, đồng thời chịu mọi rủi ro phát sinh từ việc cho vay lại.

5. Đối với khoản vay của Chính phủ cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh vay lại, Bộ Tài chính thẩm định khả năng trả nợ của ngân sách cấp tỉnh theo quy định của pháp luật về phân cấp ngân sách trước khi ký kết thỏa thuận cho vay lại.

6. Cơ quan, tổ chức thẩm định chịu trách nhiệm về kết quả thẩm định theo quy định của pháp luật.

Điều 26. Trách nhiệm của cơ quan cho vay lại

1. Theo dõi, kiểm tra việc sử dụng vốn vay lại của người vay lại. Thực hiện ghi

chép, hạch toán kế toán các khoản cho vay lại đối với từng người vay lại.

2. Hoàn thiện hồ sơ pháp lý, quản lý, xử lý tài sản thế chấp và các tài sản khác do người vay lại dùng để bảo đảm tiền vay.

3. Áp dụng biện pháp, chế tài cần thiết theo quy định của pháp luật để thu hồi vốn cho vay lại, bao gồm các khoản gốc, lãi, phí và chi phí khác có liên quan từ người vay lại đầy đủ, đúng hạn theo điều kiện quy định trong thỏa thuận cho vay lại, hợp đồng ủy quyền cho vay lại và chuyển trả vào Quỹ tích lũy trả nợ.

4. Cung cấp các thông tin, báo cáo liên quan đến việc thực hiện chương trình, dự án được vay vốn cho Bộ Tài chính và các cơ quan có thẩm quyền theo định kỳ hoặc theo yêu cầu và chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của các thông tin, báo cáo.

5. Sau khi đã áp dụng các biện pháp, chế tài cần thiết mà người vay lại không trả được một phần hoặc toàn bộ nợ thì cơ quan cho vay lại có trách nhiệm:

a) Trả nợ thay cho người vay lại nếu cơ quan cho vay lại được Bộ Tài chính ủy quyền cho vay lại theo phương thức chịu rủi ro tín dụng;

b) Báo cáo Bộ Tài chính và cơ quan thẩm định chương trình, dự án để có biện pháp xử lý nếu cơ quan cho vay lại được Bộ Tài chính ủy quyền cho vay lại

theo phương thức không chịu rủi ro tín dụng.

Điều 27. Trách nhiệm của người vay lại

1. Quản lý, sử dụng vốn vay lại theo đúng mục đích đã được phê duyệt trong báo cáo đầu tư hoặc báo cáo nghiên cứu khả thi của dự án đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

2. Trả nợ đầy đủ, đúng hạn theo điều kiện quy định trong thỏa thuận cho vay lại. Trường hợp không thực hiện đầy đủ nghĩa vụ trả nợ thì phải chấp hành các biện pháp, chế tài mà cơ quan cho vay lại áp dụng để thu hồi nợ và chịu trách nhiệm theo quy định của pháp luật nếu không trả được nợ.

3. Thực hiện đúng các quy định của pháp luật về thế chấp và các biện pháp bảo đảm tiền vay.

4. Cung cấp các thông tin, báo cáo liên quan đến việc thực hiện chương trình, dự án được vay vốn cho Bộ Tài chính, cơ quan cho vay lại, cơ quan có thẩm quyền theo định kỳ hoặc theo yêu cầu và chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của các thông tin, báo cáo.

Điều 28. Vay để cơ cấu lại danh mục nợ

1. Việc vay để cơ cấu lại danh mục nợ phải đáp ứng các điều kiện sau:

a) Khoản vay mới không vượt quá giá trị của khoản nợ được cơ cấu lại;

b) Giảm thiểu nghĩa vụ trả nợ hoặc rủi ro so với trước khi danh mục nợ được cơ cấu lại;

c) Không vay ngoại tệ để cơ cấu lại khoản vay bằng Đồng Việt Nam.

2. Bộ Tài chính thực hiện các nghiệp vụ cơ cấu lại danh mục nợ theo kế hoạch vay, trả nợ chi tiết hàng năm của Chính phủ hoặc đề án đã được phê duyệt.

Điều 29. Quỹ tích lũy trả nợ

1. Quỹ tích lũy trả nợ là quỹ thuộc ngân sách nhà nước, được Chính phủ thành lập và giao Bộ Tài chính quản lý nhằm bảo đảm khả năng thanh toán nghĩa vụ nợ của các khoản vay về cho vay lại hoặc nghĩa vụ nợ dự phòng của ngân sách nhà nước phát sinh từ các khoản bảo lãnh của Chính phủ.

2. Nguồn thu của Quỹ tích lũy trả nợ bao gồm:

a) Thu hồi nợ từ các khoản vay về cho vay lại của Chính phủ;

b) Phí bảo lãnh chính phủ;

c) Thu hồi các khoản tạm ứng vốn từ Quỹ tích lũy trả nợ theo quy định của Chính phủ;

d) Lãi tạm ứng vốn và lãi từ cơ cấu lại khoản nợ, danh mục nợ chính phủ;

đ) Lãi tiền gửi hoặc ủy thác quản lý nguồn vốn của Quỹ tích lũy trả nợ;

e) Các khoản thu hợp pháp khác.

3. Nội dung chi của Quỹ tích lũy trả nợ bao gồm:

a) Hoàn trả ngân sách nhà nước các khoản trả nợ cho các khoản vay nước ngoài của Chính phủ vay về cho vay lại;

b) Ứng trả thay cho người được bảo lãnh trong trường hợp người được bảo lãnh không trả được nợ;

c) Ứng vốn để thực hiện cơ cấu lại khoản nợ, danh mục nợ chính phủ và nợ được Chính phủ bảo lãnh nhằm giảm thiểu chi phí đi vay;

d) Ứng vốn khác nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động của Quỹ tích lũy trả nợ theo quy định của Chính phủ;

đ) Chi phí nghiệp vụ quản lý Quỹ tích lũy trả nợ theo quy định của Chính phủ.

4. Nguồn vốn tạm thời nhàn rỗi của Quỹ tích lũy trả nợ phải được bảo toàn, phát triển thông qua dịch vụ tiền gửi và quản lý tài sản của tổ chức tài chính, tín dụng có uy tín trong nước.

5. Chính phủ quy định chi tiết việc quản lý Quỹ tích lũy trả nợ.

Điều 30. Trả nợ chính phủ

1. Chính phủ bố trí ngân sách nhà nước để thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ trả nợ trực tiếp của Chính phủ.

2. Việc chi trả các khoản gốc, lãi, phí và chi phí khác có liên quan phát sinh từ việc vay do Bộ Tài chính thực hiện từ ngân sách nhà nước theo kế hoạch vay, trả nợ chi tiết hàng năm của Chính phủ đã được phê duyệt.

3. Đối với các khoản cho vay lại từ nguồn vốn vay nước ngoài của Chính phủ, cơ quan cho vay lại thực hiện trả vào Quỹ tích lũy trả nợ theo hướng dẫn của Bộ Tài chính.

Chương IV

QUẢN LÝ BẢO LÃNH CHÍNH PHỦ

Điều 31. Cơ quan cấp và quản lý bảo lãnh chính phủ

1. Bộ Tài chính là cơ quan cấp và quản lý bảo lãnh chính phủ đối với khoản vay hoặc phát hành trái phiếu trong nước, trái phiếu quốc tế.

2. Bộ Tài chính chủ trì xây dựng, trình Chính phủ ban hành quy định về cấp và quản lý bảo lãnh chính phủ.

Điều 32. Đối tượng được cấp bảo lãnh chính phủ

1. Doanh nghiệp thực hiện chương trình, dự án theo quy định tại Điều 33 của Luật này.

2. Ngân hàng chính sách của Nhà nước và tổ chức tài chính, tín dụng thực hiện chương trình tín dụng có mục tiêu của Nhà nước.

Điều 33. Chương trình, dự án được xem xét cấp bảo lãnh chính phủ

1. Chương trình, dự án đầu tư được Quốc hội hoặc Thủ tướng Chính phủ quyết định chủ trương đầu tư.

2. Chương trình, dự án ứng dụng công nghệ cao, dự án trong lĩnh vực năng lượng, khai thác, chế biến khoáng sản hoặc sản xuất hàng hóa, cung ứng dịch vụ xuất khẩu phù hợp với định hướng phát triển kinh tế - xã hội của đất nước.

3. Chương trình, dự án thuộc lĩnh vực, địa bàn được Nhà nước khuyến khích đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư và các quy định của pháp luật có liên quan.

4. Chương trình, dự án được tài trợ bằng khoản vay thương mại gắn với nguồn vốn ODA dưới dạng tín dụng hỗn hợp.

Điều 34. Điều kiện được cấp bảo lãnh chính phủ

1. Điều kiện được cấp bảo lãnh chính phủ đối với chương trình, dự án bao gồm:

a) Đã hoàn thành thủ tục đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư và các quy định của pháp luật có liên quan;

b) Có đề án vay, phát hành trái phiếu, phương án sử dụng vốn vay, trả nợ được Bộ Tài chính thẩm định và được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

2. Điều kiện được cấp bảo lãnh chính phủ đối với người vay, người phát hành trái phiếu bao gồm:

a) Trường hợp là doanh nghiệp thực hiện các dự án đầu tư phải bảo đảm tối thiểu 20% tổng mức vốn đầu tư là vốn chủ sở hữu. Đối với các tổ chức tài chính, tín dụng phải đạt hệ số an toàn vốn theo quy định của Chính phủ, trừ ngân hàng chính sách của Nhà nước;

b) Tình hình tài chính lành mạnh, không bị lỗ trong ba năm liền kề gần nhất, trừ các khoản lỗ do thực hiện chính sách; tại thời điểm đề nghị cấp bảo lãnh không có nợ quá hạn với các tổ chức tài chính, tín dụng; không có nợ quá hạn liên quan đến các khoản được bảo lãnh, các khoản vay lại nguồn vốn vay nước ngoài của Chính phủ và ngân sách nhà nước. Trường hợp doanh nghiệp, tổ chức tài chính, tín dụng chưa đủ ba năm hoạt động liên tục thì phải có cam kết của chủ sở hữu hoặc của công ty mẹ về bảo đảm khả năng trả nợ đối với khoản vay được bảo lãnh;

c) Chấp thuận các chế tài theo quy định của cơ quan cấp bảo lãnh;

d) Trường hợp phát hành trái phiếu quốc tế phải có hệ số tín nhiệm được thị trường quốc tế chấp nhận nhưng không thấp hơn một bậc so với hệ số tín nhiệm quốc gia;

đ) Không vi phạm pháp luật về quản lý nợ công trong thời hạn ba năm liền kề gần nhất tính đến thời điểm đề nghị cấp bảo lãnh;

e) Trường hợp dự án, công trình trọng điểm, dự án lớn có tính cấp bách và có tầm quan trọng đặc biệt cho phát triển kinh tế - xã hội của đất nước, nếu doanh nghiệp chưa đáp ứng đủ điều kiện về vốn chủ sở hữu, Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định miễn áp dụng điều kiện này trong từng trường hợp cụ thể.

3. Điều kiện được cấp bảo lãnh chính phủ đối với khoản vay, phát hành trái phiếu quốc tế bao gồm:

a) Khoản vay nước ngoài thông qua thỏa thuận vay phải có trị giá tương đương 50 triệu Đô la Mỹ trở lên, trị giá phát hành trái phiếu quốc tế tương đương 100 triệu Đô la Mỹ trở lên và trong hạn mức vay thương mại, bảo lãnh vay nước ngoài hàng năm của Chính phủ, trừ các khoản vay quy định tại khoản 4 Điều 33 của Luật này; thời hạn trả nợ tối thiểu là mười năm và các điều kiện vay, phát hành phải phù hợp với điều kiện thị trường và thông lệ quốc tế;

b) Khoản vay, phát hành trái phiếu trong nước bằng ngoại tệ phải có trị giá tương đương 30 triệu Đô la Mỹ trở lên, thời hạn trả nợ tối thiểu là năm năm; nếu bằng nội tệ phải có trị giá 500 tỷ Đồng Việt Nam trở lên, thời hạn trả nợ tối thiểu là một năm.

Điều 35. Quản lý bảo lãnh chính phủ

1. Khoản vay, phát hành trái phiếu quốc tế được Chính phủ bảo lãnh phải đăng ký tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

2. Việc quản lý, theo dõi và kiểm tra sử dụng vốn vay, phát hành trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh thực hiện như đối với khoản vay khác của Chính phủ.

3. Nghĩa vụ nợ phát sinh từ khoản vay, phát hành trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh là nghĩa vụ nợ dự phòng của Chính phủ.

Điều 36. Trách nhiệm của cơ quan cấp bảo lãnh và người được bảo lãnh

1. Bộ Tài chính là cơ quan cấp bảo lãnh có trách nhiệm:

a) Thẩm định phương án tài chính, điều kiện cấp bảo lãnh theo hồ sơ đề nghị cấp bảo lãnh cho các chương trình, dự án cụ thể trình Thủ tướng Chính phủ quyết định và chịu trách nhiệm về kết quả thẩm định;

b) Tham gia đàm phán về điều kiện vay, thỏa thuận vay và chủ trì đàm phán về nội dung thư bảo lãnh;

c) Kiểm tra kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng vốn vay nước ngoài để đánh giá khả năng trả nợ của người được bảo lãnh; kiến nghị biện pháp, chế tài xử lý trong trường hợp người được bảo lãnh gặp khó khăn về trả nợ trình Thủ tướng Chính phủ quyết định;

d) Thực hiện nghĩa vụ thanh toán của người bảo lãnh phát sinh theo thỏa thuận bảo lãnh từ nguồn Quỹ tích lũy trả nợ trong trường hợp người được bảo lãnh không trả được nợ;

đ) Thu phí bảo lãnh chính phủ theo quy định của pháp luật;

e) Áp dụng các biện pháp, chế tài cần thiết theo quy định của pháp luật để thu hồi nợ và các chi phí phát sinh từ việc trả nợ thay người được bảo lãnh;

g) Tổng hợp, báo cáo cấp có thẩm quyền về các khoản bảo lãnh đã được phát hành.

2. Trách nhiệm của người được bảo lãnh:

a) Cung cấp cho cơ quan cấp bảo lãnh các tài liệu liên quan để thẩm định;

b) Thực hiện đầy đủ nghĩa vụ của người được bảo lãnh đối với cơ quan cấp bảo lãnh. Trường hợp không trả được nợ đầy đủ, đúng hạn thì phải chấp hành các biện pháp, chế tài mà cơ quan cấp bảo lãnh áp dụng; chịu trách nhiệm theo quy định của pháp luật nếu không trả được nợ;

c) Cung cấp thông tin theo yêu cầu của cơ quan cấp bảo lãnh về tình hình thực hiện chương trình, dự án và khả năng thực hiện nghĩa vụ thanh toán theo thỏa thuận vay;

d) Báo cáo kịp thời về nguy cơ vi phạm cam kết bảo lãnh;

đ) Nộp phí bảo lãnh đầy đủ và đúng hạn theo quy định của pháp luật.

Chương V QUẢN LÝ NỢ CỦA CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG

Điều 37. Mục đích vay của chính quyền địa phương

1. Đầu tư phát triển kinh tế - xã hội thuộc nhiệm vụ chi của ngân sách địa phương theo quy định của Luật ngân sách nhà nước.

2. Đầu tư vào các dự án có khả năng hoàn vốn tại địa phương.

Điều 38. Hình thức vay của chính quyền địa phương

1. Đối với vay trong nước, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chỉ được vay để đầu tư theo quy định tại Điều 37 của Luật này thông qua phát hành, ủy quyền phát hành trái phiếu chính quyền địa phương, vay từ các nguồn tài chính hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.

2. Đối với vay nước ngoài, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh không được trực tiếp vay nước ngoài mà chỉ được vay lại từ nguồn vốn vay nước ngoài của Chính phủ để đầu tư phát triển kinh tế - xã hội thuộc nhiệm vụ chi của ngân sách địa

phương theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 23 của Luật này.

Điều 39. Điều kiện vay trong nước của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

1. Đối với vay để đầu tư phát triển kinh tế - xã hội thuộc nhiệm vụ chi của ngân sách địa phương theo quy định của Luật ngân sách nhà nước phải đáp ứng các điều kiện sau:

a) Dự án đã hoàn thành thủ tục đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư và các quy định của pháp luật có liên quan, thuộc danh mục đầu tư trong kế hoạch năm năm đã được Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định;

b) Đề án phát hành trái phiếu, kế hoạch sử dụng vốn vay, trả nợ đã được Hội đồng nhân dân cùng cấp thông qua và Bộ Tài chính chấp thuận bằng văn bản;

c) Trị giá khoản vay, phát hành trái phiếu trong nước phải trong hạn mức vay của ngân sách địa phương theo quy định của Luật ngân sách nhà nước;

d) Trường hợp vay lại vốn vay nước ngoài của Chính phủ phải đáp ứng các điều kiện quy định tại khoản 3 Điều 24 và khoản 5 Điều 25 của Luật này.

2. Đối với vay để đầu tư vào các dự án có khả năng hoàn vốn tại địa phương phải đáp ứng các điều kiện sau:

a) Dự án đã hoàn thành thủ tục đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư và

các quy định của pháp luật có liên quan, được cơ quan có thẩm quyền xác định là có khả năng thu hồi vốn;

b) Đề án phát hành trái phiếu để đầu tư vào dự án đã được Bộ Tài chính thẩm định và chấp thuận bằng văn bản.

3. Chính phủ quy định chi tiết việc phát hành trái phiếu chính quyền địa phương.

Điều 40. Tổ chức vay

1. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức phát hành trái phiếu chính quyền địa phương để vay vốn trong nước thông qua Kho bạc Nhà nước hoặc ủy quyền cho tổ chức tài chính, tín dụng trên địa bàn phát hành theo quy định của Chính phủ và ký kết thỏa thuận vay từ các nguồn tài chính hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.

2. Đối với vay lại nguồn vốn vay nước ngoài của Chính phủ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện theo quy định tại các điều 23, 24 và 25 của Luật này.

Điều 41. Sử dụng vốn vay của chính quyền địa phương

1. Các khoản vay trong nước của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh để đầu tư phát triển kinh tế - xã hội thuộc nhiệm vụ chi của ngân sách địa phương được quản lý, sử dụng theo quy định của Luật ngân sách nhà nước.

2. Các khoản vay để đầu tư vào dự án có khả năng hoàn vốn, các khoản vay lại từ nguồn vốn vay nước ngoài của Chính phủ được quản lý, sử dụng theo quy định của pháp luật.

Điều 42. Trả nợ

1. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thanh toán đầy đủ, đúng hạn các khoản gốc, lãi, phí và chi phí khác có liên quan phát sinh từ việc vay của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

2. Việc hoàn trả vốn vay lại từ nguồn vốn vay nước ngoài của Chính phủ thực hiện theo quy định của Chính phủ.

3. Nguồn trả nợ được bảo đảm từ ngân sách cấp tỉnh và nguồn thu hồi từ các dự án đầu tư của địa phương.

Chương VI TỔ CHỨC THÔNG TIN VỀ NỢ CÔNG

Điều 43. Xây dựng cơ sở dữ liệu về nợ công

1. Bộ Tài chính là cơ quan đầu mối xây dựng và quản lý thống nhất cơ sở dữ liệu về nợ công.

2. Chính phủ quy định chi tiết tổ chức thông tin về nợ công, cơ chế cung cấp, báo cáo và công bố thông tin về nợ công.

Điều 44. Báo cáo thông tin về nợ công

1. Hàng năm hoặc theo yêu cầu của Quốc hội, các cơ quan của Quốc hội, Bộ Tài chính tổng hợp, trình Chính phủ để báo cáo Quốc hội, các cơ quan của Quốc hội thông tin về nợ công, bao gồm:

a) Tình hình thực hiện kế hoạch vay, bảo lãnh và trả nợ hàng năm, trong đó có số ký kết vay, số rút vốn, trị giá phát hành, trị giá bảo lãnh, số trả nợ, số dư nợ, tỷ lệ nợ so với GDP;

b) Tình hình thực hiện các chương trình, dự án sử dụng vốn vay của Chính phủ và vốn vay được Chính phủ bảo lãnh;

c) Tình hình vay, trả nợ của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

d) Các thông tin khác có liên quan.

2. Hàng năm, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh báo cáo Hội đồng nhân dân cùng cấp, Bộ Tài chính và các cơ quan có thẩm quyền thông tin về nợ công, bao gồm:

a) Tình hình vay, trả nợ của địa phương, trong đó có số ký kết vay, số vốn vay thực nhận, số trả nợ, số dư nợ;

b) Tình hình thực hiện chương trình, dự án sử dụng vốn vay;

c) Các thông tin khác có liên quan.

Điều 45. Cơ quan tiếp nhận và cung cấp thông tin về nợ công

1. Bộ Tài chính là cơ quan đầu mối tiếp nhận thông tin về nợ công.

2. Các cơ quan, tổ chức cung cấp thông tin về nợ công bao gồm:

- a) Các Bộ, cơ quan ngang Bộ;
- b) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;
- c) Các tổ chức phát hành trái phiếu, vay vốn được Chính phủ bảo lãnh;
- d) Cơ quan cho vay lại;
- đ) Đơn vị sử dụng vốn vay của Chính phủ.

Điều 46. Phối hợp cung cấp thông tin về nợ công

1. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam định kỳ cung cấp cho Bộ Tài chính thông tin tổng hợp về tình hình vay, trả nợ nước ngoài, hạn mức vay thương mại nước ngoài của doanh nghiệp, tổ chức tài chính, tín dụng theo quy định của Chính phủ.

2. Doanh nghiệp nhà nước và tổ chức tài chính, tín dụng của Nhà nước định kỳ cung cấp cho Bộ Tài chính thông tin về tình hình vay, trả nợ trong nước, nước ngoài theo quy định của Chính phủ.

3. Trường hợp cần thiết, Bộ Tài chính có quyền yêu cầu các cơ quan, tổ chức có liên quan cung cấp thông tin về bất kỳ khoản vay nào để quản lý nợ công.

Điều 47. Công khai thông tin về nợ công

1. Bộ Tài chính thực hiện công khai thông tin về nợ công.

2. Thông tin về nợ công được công khai bao gồm tổng số dư nợ, cơ cấu nợ

trong nước, nợ nước ngoài của Chính phủ, nợ được Chính phủ bảo lãnh, nợ của chính quyền địa phương, số liệu vốn vay thực nhận và trả nợ hàng năm, các chỉ tiêu giám sát nợ chính phủ, nợ công, nợ nước ngoài của quốc gia.

3. Thông tin về nợ công được Bộ Tài chính công bố định kỳ theo quy định của pháp luật.

Chương VII ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 48. Hiệu lực thi hành

Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2010.

Điều 49. Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành

Chính phủ quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành các điều, khoản được giao trong Luật; hướng dẫn những nội dung cần thiết khác của Luật này để đáp ứng yêu cầu quản lý nhà nước./.

Luật này đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XII, kỳ họp thứ 5 thông qua ngày 17 tháng 6 năm 2009.

CHỦ TỊCH QUỐC HỘI

Nguyễn Phú Trọng